

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/DSST
Ngày: 26-7-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tiền và cầm cố tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Thanh Học.

2. Ông Trần Văn Hén.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tiền và cầm cố tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2022/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Công ty TNHH MTV Q.** Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Q, chức vụ: Chủ tịch kiêm Giám đốc.

Địa chỉ: Số 52, đường 28, Khu phố 2, phường P, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mạc Văn K, chức vụ: Nhân viên xử lý nợ. Địa chỉ: Số 90, P, Khu phố 4, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. (Giấy ủy quyền ngày 27/12/2021)

2. Bị đơn:

- Bà **Nguyễn Thị Kiều D**, sinh năm 1981;

- Bà **Nguyễn Thị Kiều T**, sinh năm 2000.

Cùng địa chỉ: Tổ 3, Khu phố 4, phường S, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

(Ông K có mặt, bà D và bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 12 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH MTV Q có nhận cầm cố tài sản của bà Nguyễn Thị Kiều D và bà Nguyễn Thị Kiều T. Theo hợp đồng cầm cố tài sản số KM:817/HĐ ngày 17/12/2019, Công ty cho bà D và bà T vay 50.000.000 đồng, lãi suất 1.26%/tháng, thời hạn 09 tháng, hình thức thanh toán: Thu 206.200 đồng/ngày. Tài sản cầm cố: 01 chiếc xe mô tô, xe máy 02 bánh nhãn hiệu HONDA (SH 150I), màu sơn: Bạc - đen, số máy KF25E0002562, số khung 2506GY002570, dung tích 153m³, BKS: 68H1-098.16, giấy chứng nhận đăng ký xe số 005560 mang tên Nguyễn Thị Kiều D do Công an H, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 23/12/2016. Theo hợp đồng cầm cố tài sản số KM:897/HĐ ngày 25/02/2020, Công ty cho bà D và bà T vay 20.000.000 đồng, lãi suất 1.26%/tháng, thời hạn 03 tháng, hình thức thanh toán: Thu 230.600 đồng/ngày, ngày cuối cộng 2.000 đồng. Tài sản cầm cố: 01 chiếc xe mô tô, xe máy 02 bánh nhãn hiệu YAMAHA (SIRIUS), màu sơn: Xanh - vàng, số máy 5C6J-018779, số khung C6J0DY018764, dung tích 110m³, BKS: 68H1-037.41, giấy chứng nhận đăng ký xe số 006982 mang tên Nguyễn Thị Kiều D do Công an H, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19/11/2013. Sau đó, bà D và bà T mượn 02 chiếc xe trên làm phương tiện đi lại và Công ty đồng ý cho mượn.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà D và bà T đã thanh toán cho Công ty như sau:

- Đối với hợp đồng cầm cố tài sản số KM:817/HĐ ngày 17/12/2019: Từ ngày 18/12/2019 – 20/4/2020, bà D và bà T đã thanh toán được 30.000.000 đồng (trong đó, tiền gốc 23.150.000 đồng, tiền lãi 6.850.000 đồng), còn nợ lại từ ngày 21/4/2020 – 12/9/2020 số tiền 34.800.000 đồng (trong đó, tiền gốc 26.854.000 đồng, nợ lãi 7.946.000 đồng), lãi suất chậm trả từ ngày 12/9/2020 – 08/12/2021 theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 số tiền là 6.686.646 đồng.

- Đối với hợp đồng cầm cố tài sản số KM:897/HĐ ngày 25/02/2020: Từ ngày 26/02/2020 – 10/5/2020, bà D và bà T đã thanh toán được 18.000.000 đồng (trong đó, tiền gốc 16.665.000 đồng, tiền lãi 1.335.000 đồng), còn nợ lại từ ngày 11/5/2020 – 25/5/2020 số tiền 3.600.000 đồng (trong đó, tiền gốc 3.333.000 đồng, nợ lãi 267.000 đồng), lãi suất chậm trả từ ngày 25/5/2020 – 08/12/2021 theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 số tiền là 1.051.228 đồng.

Do có tính toán sai sót so với đơn khởi kiện, ngày 27/5/2022, Công ty TNHH MTV Q làm đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền lãi và tiền chậm trả của hai hợp đồng. Cụ thể:

- Đối với hợp đồng cầm cố tài sản số KM:817/HĐ ngày 17/12/2019: Bà D và bà T còn tiền lãi là 3.047.175 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 12/9/2020 – 08/12/2021 theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 số tiền là 3.120.182 đồng. Công ty xin rút một phần tiền lãi là 4.898.825 đồng, tiền chậm thanh toán là 3.566.464 đồng.

- Đối với hợp đồng cầm cố tài sản số KM:897/HĐ ngày 25/02/2020: Bà D và bà T còn tiền lãi là 125.670 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 25/5/2020 – 08/12/2021 theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 số tiền là 498.298 đồng. Công ty xin rút một phần tiền lãi là 141.330 đồng, tiền chậm thanh toán là 552.930 đồng.

Công ty đã nhiều lần thông báo yêu cầu thanh toán số tiền trên nhưng bà D và bà T vẫn không chịu thanh toán. Nay, Công ty TNHH MTV Q yêu cầu Tòa án

giải quyết buộc bà D và bà T phải thanh toán số tiền nợ của hai hợp đồng là 33.359.845 đồng (Ba mươi ba triệu ba trăm năm mươi chín nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc 30.187.000 đồng và lãi là 3.172.845 đồng. Đồng thời, bà D và bà T phải trả lãi chậm trả của hai hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 số tiền là 3.618.480 đồng và tiếp tục chịu lãi chậm trả từ ngày 08/12/2021 cho đến khi thanh toán dứt nợ. Khi nào bà D và bà T thanh toán xong số tiền trên, Công ty đồng ý trả lại bản chính các giấy chứng nhận đăng ký xe nêu trên cho bà D và bà T.

Theo nội dung biên bản lấy lời khai ngày 16/3/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều D trình bày:

Ngày 17/12/2019, bà D có đến Công ty TNHH MTV Q thế chấp giấy tờ xe BKS: 68H1-098.16, chứng nhận số 005560 mang tên Nguyễn Thị Kiều D để vay 50.000.000 đồng, thời gian cầm cố là 09 tháng, thu 206.200 đồng/ngày và có làm hợp đồng số KM:817/HĐ ngày 17/12/2019.

Ngày 25/02/2020, bà D có làm hợp đồng vay số tiền 20.000.000 đồng, thời gian cầm cố là 03 tháng, thu 230.600 đồng/ngày, có thế chấp giấy chứng nhận đăng ký xe 006982 mang tên Nguyễn Thị Kiều D, BKS: 68H1-037.41.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Q, bà D thừa nhận còn nợ 36.000.000 đồng, đã trả được 2.400.000 đồng/3 tháng (không nhớ tháng, năm nào). Bà D xin trả nợ là 800.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ, xin bỏ tiền lãi. Về 02 chiếc xe BKS: 68H1-098.16 và BKS: 68H1-037.41 bà D đã cầm cố dứt ở Kiên Lương (không nhớ tiệm nào, không nhớ số tiền bao nhiêu).

Theo nội dung biên bản lấy lời khai ngày 16/3/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều T trình bày:

Bà T là con ruột của bà Nguyễn Thị Kiều D. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Q, bà T đồng ý theo ý kiến của mẹ là bà D.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều D và bà Nguyễn Thị Kiều T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến

Tòa làm việc, nên Tòa án đã thực hiện các thủ tục tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng, thực hiện trình tự thủ tục giải quyết vụ án theo quy định.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Q (bản sao); Giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Kiều D và Nguyễn Thị Kiều T (phô tô); Sổ hộ khẩu chủ hộ Nguyễn Thị Kiều D (phô tô); Hợp đồng cầm cố tài sản số KM: 817/HĐ ngày 17/12/2019 (bản chính); Hợp đồng cầm cố tài sản KM: 897/HĐ ngày 25/02/2020 (bản chính); 02 giấy chứng nhận đăng ký xe số 005560 và 006982 mang tên Nguyễn Thị Kiều D (phô tô chứng thực).

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với một phần tiền lãi của hai hợp đồng là 5.040.155 đồng, tiền chậm thanh toán của hai hợp đồng là 4.119.394 đồng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ; giao gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà D và bà T phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Q số tiền nợ gốc 30.187.155 đồng, nợ lãi là 3.172.845 đồng, tiền lãi chậm thanh toán của từng khoản tiền gốc theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 cho đến khi thanh toán dứt nợ; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của 02 hợp đồng đối với phần tiền lãi là 5.040.155 đồng và tiền chậm thanh

toán là 4.119.394 đồng. Ghi nhận việc Công ty đồng ý trả lại bản chính các giấy chứng nhận đăng ký xe sau khi bị đơn thanh toán xong nợ. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều D và bà Nguyễn Thị Kiều T có nơi cư trú tại Khu phố 4, phường S, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền vay còn thiếu theo hợp đồng cầm cố tài sản giữa hai bên. Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tiền và cầm cố tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều D và bà Nguyễn Thị Kiều T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như: Hợp đồng cầm cố tài sản ngày 17/12/2019 và ngày 25/02/2020, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử xác định giữa Công ty TNHH MTV Q với bà Nguyễn Thị Kiều D và bà Nguyễn Thị Kiều T có xác lập hợp đồng vay tiền, biện pháp bảo đảm là cầm cố tài sản. Mặc dù hình thức của hợp đồng ghi là hợp đồng cầm cố tài sản, nhưng các thỏa thuận chủ yếu của các bên trong hợp đồng là giao kết hợp đồng vay tiền như là thỏa thuận về người vay, số tiền cho vay, lãi suất vay, tín chấp, ...và thỏa thuận biện pháp bảo đảm là cầm cố tài sản. Đối với hợp đồng cầm cố tài sản số KM:817/HĐ ngày 17/12/2019, Công ty cho bà D và bà T vay 50.000.000 đồng, lãi suất 1.26%/tháng, thời hạn 09 tháng, hình thức thanh toán: Thu 206.200 đồng/ngày. Tài sản cầm cố: 01 chiếc xe mô tô, xe máy 02 bánh nhãn hiệu HONDA (SH 150I), màu sơn: Bạc - đen, dung tích 153m³, BKS: 68H1-098.16, giấy chứng

nhận đăng ký xe số 005560 mang tên Nguyễn Thị Kiều D do Công an H, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 23/12/2016. Tuy nhiên tại thời điểm ký kết hợp đồng, bên cầm cố là bà D, bà T không giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho Công ty, Công ty không nắm giữ tài sản là chiếc xe mà ghi trong hợp đồng là cho bà D, bà T mượn sử dụng, chỉ giữ lại giấy chứng nhận đăng ký xe. Tương tự, theo hợp đồng cầm cố tài sản số KM:897/HĐ ngày 25/02/2020, Công ty cho bà D và bà T vay 20.000.000 đồng, lãi suất 1.26%/tháng, thời hạn 03 tháng, hình thức thanh toán: Thu 230.600 đồng/ngày, ngày cuối cộng 2.000 đồng. Tài sản cầm cố: 01 chiếc xe mô tô, xe máy 02 bánh nhãn hiệu YAMAHA (SIRIUS), màu sơn: Xanh - vàng, dung tích 110m³, BKS: 68H1-037.41, giấy chứng nhận đăng ký xe số 006982 mang tên Nguyễn Thị Kiều D do Công an H, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19/11/2013. Tuy nhiên tại thời điểm ký kết hợp đồng, bên cầm cố là bà D, bà T không giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho Công ty, Công ty không nắm giữ tài sản là chiếc xe mà ghi trong hợp đồng là cho bà D, bà T mượn sử dụng, chỉ giữ lại giấy chứng nhận đăng ký xe. Theo quy định tại Điều 309 của Bộ luật Dân sự, cầm cố tài sản chỉ là một trong những biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, trong vụ án này là nghĩa vụ vay tiền. Như vậy, giao kết giữa các bên thực chất là giao kết hợp đồng vay tiền. Đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, phù hợp quy định tại Điều 463 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự. Giao dịch dân sự được xác lập giữa các bên có hiệu lực theo quy định tại Điều 116 và Điều 117 của Bộ luật Dân sự.

[4] Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự về nghĩa vụ trả nợ của bên vay: “1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn, ...”. Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự về lãi suất quy định: “Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay ...”. Do bà D và bà T vi phạm việc trả nợ, nên Công ty TNHH MTV Q yêu cầu bà D và bà T phải có nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ chấp nhận. Cụ thể: Đối với khoản nợ của hợp đồng cầm cố tài sản số KM:817/HĐ ngày 17/12/2019, bà D và bà T còn nợ tiền gốc là 26.851.825 đồng, nợ tiền lãi là 3.047.175 đồng, tiền lãi chậm thanh toán của tiền gốc (từ ngày 13/9/2020 đến ngày

xét xử sơ thẩm 26/7/2022) là 4.999.717 đồng. Đối với khoản nợ của hợp đồng cầm cố tài sản số KM:897/HĐ ngày 25/02/2020, bà D và bà T còn nợ tiền gốc là 3.335.330 đồng, nợ tiền lãi là 125.670 đồng, tiền lãi chậm thanh toán của tiền gốc (từ ngày 26/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/7/2022) là 719.758 đồng. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu về việc yêu cầu khởi kiện và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của 02 hợp đồng đối với phần tiền lãi là 5.040.155 đồng và tiền chậm thanh toán là 4.119.394 đồng, nên Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu này theo quy định tại khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, tổng cộng số nợ của 02 hợp đồng buộc bà D và bà T có trách nhiệm trả cho nguyên đơn gồm: Tiền gốc là 26.851.825 đồng + 3.335.330 đồng = 30.187.155 đồng; Tiền lãi là 3.047.175 đồng + 125.670 đồng = 3.172.845 đồng; Tiền lãi chậm thanh toán là 4.999.717 đồng + 719.758 đồng = 5.719.475 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 39.079.475 đồng. Đồng thời, bà D và bà T phải trả lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 từ ngày 27/7/2022 cho đến khi thanh toán dứt nợ. Ghi nhận ý kiến của Công ty TNHH MTV Q về việc khi nào bà D và bà T thanh toán xong số tiền trên, Công ty đồng ý trả lại bản chính các giấy chứng nhận đăng ký xe số 005560 và số 006982 cho bà D và bà T.

[5] Về án phí: Bà D và bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% trên số tiền phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Q, số tiền án phí là 1.954.000 đồng. Hoàn trả cho Công ty TNHH MTV Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, 217, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 309, 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Q. Buộc bà Nguyễn Thị Kiều D và bà Nguyễn Thị Kiều T phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Q số tiền 39.079.475 đồng (Ba mươi chín triệu không trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc 30.187.155 đồng, nợ lãi là 3.172.845 đồng, tiền lãi chậm thanh toán của tiền gốc (tính đến ngày xét xử sơ thẩm 26/7/2022) là 5.719.475 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ghi nhận ý kiến của Công ty TNHH MTV Q về việc khi nào bà D và bà T thanh toán xong số tiền trên, Công ty đồng ý trả lại cho bà D và bà T bản chính các giấy chứng nhận đăng ký xe số 005560 mang tên Nguyễn Thị Kiều D do Công an H, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 23/12/2016 và giấy chứng nhận đăng ký xe số 006982 mang tên Nguyễn Thị Kiều D do Công an H, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19/11/2013.

2. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Q đối với phần tiền lãi là 5.040.155 đồng (Năm triệu không trăm bốn mươi nghìn một trăm năm mươi lăm đồng) và tiền chậm thanh toán là 4.119.394 đồng (Bốn triệu một trăm mười chín nghìn ba trăm chín mươi bốn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị Kiều D và bà Nguyễn Thị Kiều T phải cùng chịu án phí số tiền 1.954.000 đồng (Một triệu chín trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

- Trả lại cho Công ty TNHH MTV Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.140.919 đồng (Một triệu một trăm bốn mươi nghìn chín trăm mười chín đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000341 ngày 27/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. H;
- Chi cục THADDs Tp. H;
- Những người TGT,
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Chí Dũng